

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TUYÊN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÀI LIỆU CÔNG BỐ THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Năm 2018

Số 13/ CV-CT

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và đầu tư.
- UBND tỉnh Tuyên Quang.
- Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Tuyên Quang.

- Tên giao dịch của doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình.

- Mã số doanh nghiệp: 5000 128 538.

- Địa chỉ liên lạc: Xóm 5 xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Điện thoại: 027 3881 210. Email: lamnghieptuyenbinh@gmail.com.

- Website: <http://www.lamnghieptuyenbinh.tuyenquang.vn>.

Sau đây chứng nhận: Ông Nguyễn Hồng Thái.

Số điện thoại: 0912504226. Email:

Chức vụ tại doanh nghiệp: Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty.

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình được giao thực hiện công bố thông tin của Công ty.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

Số 18./CV-CT

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và đầu tư.
- UBND tỉnh Tuyên Quang.
- Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Tuyên Quang.

- Tên giao dịch của doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình.

- Mã số doanh nghiệp: 5000 128 538.

- Địa chỉ liên lạc: Xóm 5 xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Điện thoại: 027 3881 210. Email: lamnghieptuyenbinh@gmail.com.

- Website: <http://www.lamnghieptuyenbinh.tuyenquang.vn>.

Sau đây chúng nhận: Bà Nguyễn Thị Hà.

Số điện thoại: 0912138959. Email: hahuongloan@gmail.com

Chức vụ tại doanh nghiệp: Trưởng phòng TC-HC.

Là người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

UBND TỈNH TUYỀN QUANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH

MST: 5000128538

Số: 08 /KH-CT

Phụ lục IV
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 4 năm 2019

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 15.168,10 triệu đồng
- Giá vốn hàng bán: 13.320,78 triệu đồng.
- Doanh thu tài chính: 0,12 triệu đồng
- Chi phí tài chính: 75,15 triệu đồng
- Chi phí QLDN: 1.633,35 triệu đồng
- Thu nhập khác: 119,41 triệu đồng
- Chi phí khác: 0,99 triệu đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 257,34 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 202,88 triệu đồng
- Thuế các loại: 203,95 triệu đồng

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch).

- Trồng rừng 236,2 ha/180 ha đạt 131,22% kế hoạch
- Khai thác, tiêu thụ: + Gỗ: 13.226,9 m³/10.000 m³ đạt 132,2% kế hoạch
+ Củi: 2.794,72 m³
- Doanh thu 15.287,64 triệu đồng/12.000,00 triệu đồng đạt 127,40 % kế hoạch
- Nộp ngân sách 203,95 triệu đồng/181,80 triệu đồng đạt 112,18 % kế hoạch
- Lợi nhuận đạt 257,34 triệu đồng/250,00 triệu đồng đạt 102,94 % kế hoạch
- Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước 2,07/3,8 đạt 54,47% kế hoạch

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.1. Khâu lâm sinh:

- Gieo ươm cây giống: 300.000 cây
- Trồng rừng: 181,6/180,0 ha KH giao.
- Bảo vệ rừng: 1.074,1 ha.
- Khai thác gỗ: 10.000 m³.
- Tiêu thụ : 10.000 m³.

1.2. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm: 10,23 tỷ đồng.
- Kết quả đầu tư cả năm (dự kiến): 10,23 tỷ đồng.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tài chính: Công ty dùng các nguồn như khấu hao, cây đứng, huy động tiền nhân công của các hộ gia đình liên doanh để đầu tư trồng rừng.

2. Giải pháp về sản xuất

2.1. Trồng rừng:

- Hàng năm căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng, tiến hành rà soát diện tích đất trống để thiết kế trồng rừng.

- Chuẩn bị đủ vật tư, tổ chức gieo ươm cây giống, ưu tiên trồng loài cây Keo mô, Keo lai giâm hom, Bạch đàn, xây dựng vườn trồng cây vật liệu bằng cây keo mô, cung cấp mầm hom có nguồn gốc xuất xứ, đúng chuỗi hành trình giống cây lâm nghiệp. Trồng rừng thâm canh cao, nâng cao chất lượng rừng trồng bảo đảm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Bố trí lực lượng thi công, tiến hành trồng rừng đảm bảo tiến độ.

- Khi có kế hoạch khai thác đẩy mạnh tiến độ khai thác, thực hiện khai thác đến đâu trồng rừng ngay đến đó để hoàn thành chỉ tiêu trồng rừng.

- Thực hiện trồng rừng kinh doanh NLG bằng loài cây keo hom mật độ dày đối với những lô rừng có tầng đất mỏng, đá lẫn nhiều.

- Tiếp tục phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Trung tâm Khuyến nông tỉnh, Sở NN&PTNT tỉnh thực hiện Dự án trồng 42 ha, trồng rừng gỗ lớn bằng loài cây keo lai nuôi cấy mô tại Đội lâm nghiệp Xuân Vân và Trung Trực; Dự án trồng khảo nghiệm các giống mới tại Đội lâm nghiệp Tân Tiến.

2.2. Chăm sóc rừng trồng:

00012
CƠ
T.Đ
MỘT T
LÂM
TƯ
Y QU.

Thực hiện chăm sóc rừng trồng các năm đúng quy trình kỹ thuật kết hợp với trồng dặm bổ sung, đảm bảo tiến độ và thời gian thực hiện để nâng cao chất lượng rừng trồng.

2.3. Bảo vệ rừng:

Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng để hạn chế thấp nhất việc thất thoát tài sản rừng trồng. Làm tốt công tác phòng chống chữa cháy rừng theo quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2001. Ngăn chặn tình trạng xâm lấn đất lâm nghiệp để trồng màu theo Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

2.4. Khai thác gỗ rừng trồng:

Khi được giao kế hoạch, chủ động tiến hành khai thác đảm bảo đúng tiến độ, thực hiện đúng theo các quy định của nhà nước và của tỉnh về khai thác, vận chuyển, tiêu thụ lâm sản để thực hiện chu kỳ sản xuất tiếp theo.

3. Giải pháp về thị trường

- Tổ chức và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá lâm sản; đặc biệt là các sản phẩm là nguyên liệu cho sản xuất các ngành công nghiệp khác có sản lượng lớn. Đổi mới quy chế, thể thức bán hàng, giá bán linh hoạt phù hợp với thị trường qua từng thời kỳ. Xây dựng chính sách ưu tiên với các nhà tiêu thụ lớn, truyền thống. Quan tâm đến việc xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm.

- Phân tích và nắm bắt kịp thời nhu cầu thị trường, tổ chức mạng lưới tiêu thụ có hiệu quả, tạo điều kiện cho việc định hướng đầu tư những năm tiếp theo.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, tay nghề lao động:

+ Trước hết cần tập trung vào việc nâng cao trình độ, kỹ năng cho người lao động; tiếp tục hoàn thiện xây dựng tiêu chuẩn hoá các vị trí, chức danh công tác, thực hiện quy hoạch thường xuyên; triển khai chương trình đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho cán bộ hiện có.

+ Bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề tại chỗ cho tất cả các phòng chuyên môn nghiệp vụ, đội sản xuất trong toàn Công ty theo hình thức người đứng đầu các phòng chuyên môn nghiệp vụ, đội sản xuất có trách nhiệm truyền đạt các kỹ năng làm việc, các kiến thức chuyên môn cần thiết và kinh nghiệm xử lý các tình huống trong công việc cho người lao động của đơn vị mình.

+ Có cơ chế thu hút lao động là những người có trình độ, tay nghề cao, ngành nghề phù hợp vào làm việc tại Công ty. Khuyến khích những lao động trẻ tích cực tham gia đề tài, sáng kiến trong sản xuất, kinh doanh và quản lý; ưu tiên bổ nhiệm cán bộ trẻ có năng lực vào các vị trí chủ chốt và các vị trí quan trọng.

- Thực hiện cơ chế khoán: Tiếp tục nghiên cứu, rà soát để bổ sung và hoàn thiện cơ chế khoán; đặc biệt là khoán trả lương theo công đoạn và liên doanh liên kết nhằm

530-
GTY
H.H
ANH
NGH
UBND
NG-T

khuyến khích, thúc đẩy, động viên lao động, đóng góp vào sự phát triển của doanh nghiệp; đảm bảo công bằng trong chi trả thu nhập. Xây dựng thang lương, bảng lương phù hợp với đặc điểm, điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật

- Tiếp tục nghiên cứu và đưa các ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất cho phù hợp với từng địa bàn sản xuất của Công ty.

6. Giải pháp về quản lý và điều hành.

- Xây dựng mô hình tổ chức sản xuất của Công ty đảm bảo gọn nhẹ, hiệu quả để vừa tiết kiệm vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ năng lực, chuyên môn hoá cao nhằm phát huy tối đa tính chủ động sáng tạo của các bộ phận, cá nhân.

- Các đơn vị sản xuất trực tiếp có nhiệm vụ: Trực tiếp sản xuất theo kế hoạch, tiến độ đã đề ra và tổ chức thi công một cách hiệu quả nhất.

- Thực hiện quyết liệt công tác khoán trên cơ sở gắn trách nhiệm của cán bộ phụ trách, giữa tiền thu nhập của người lao động và giá trị sản lượng làm ra.

- Phát huy tính chủ động sáng tạo của ban quản lý các đội sản xuất trong điều hành sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Hàng năm, Công ty có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ quản lý, trình độ chuyên môn, tay nghề cho CB-CNV, có hướng quy hoạch cán bộ lâu dài, đội ngũ kế cận và có kế hoạch tiếp nhận tuyển dụng kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, công nhân.



BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Ước giá trị thực hiện của kỳ kế hoạch
1	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu		
	- Trồng rừng	ha	180,0
	- Khai thác	m ³	10.000,00
	- Gieo ươm cây giống	1000 cây	300,00
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)		
3	Doanh thu	Tỷ đồng	10.538,0
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,27
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,18
6	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	10,23
7	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD	
8	Các chỉ tiêu khác		

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c)
- Sở kế hoạch và đầu tư Tuyên Quang (B/c)
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c)
- Lưu VT,KT

**CHỦ TỊCH KIỂM
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Hồng Thái

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 3 NĂM GẦN NHẤT

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

Năm báo cáo: 2018

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm

a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước: Sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kim ngạch xuất khẩu...

- Trồng rừng: 560,80 ha/500,00 ha đạt 112,16% kế hoạch.
- Khai thác: 34.748,58 m³/28.364,0 m³ đạt 122,51% kế hoạch.
- Doanh thu: 38,15 tỷ đồng/25,10 tỷ đồng đạt 151,99% kế hoạch
- Lợi nhuận trước thuế: 0,69 tỷ đồng/0,61 tỷ đồng đạt 113,11% kế hoạch
- Nộp ngân sách: 0,62 tỷ đồng/0,48 tỷ đồng đạt 129,17% kế hoạch
- Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước 7,04/9,11 đạt 77,28% kế hoạch

b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước. Báo cáo về tình hình đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm của doanh nghiệp.

* Dự án Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm 2018

- Quy mô dự án: Trồng, chăm sóc, bảo vệ : 236,2ha
- Tổng mức vốn đầu tư của dự án : 13.426,87 triệu đồng
- Thực hiện từ tháng 01 năm 2018 đến nay đang chăm sóc năm thứ 2

* Dự án Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm 2017:

- Quy mô dự án: Trồng, chăm sóc, bảo vệ : 160,0 ha.
- Tổng mức vốn đầu tư của dự án : 10.331,54 triệu đồng
- Thực hiện từ tháng 01 năm 2017 đến nay đang chăm sóc năm 3.

* Dự án Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm 2016



- Quy mô dự án: Trồng, chăm sóc, bảo vệ : 160,0 ha
- Tổng mức vốn đầu tư của dự án : 10.189,43 triệu đồng
- Thực hiện từ tháng 01 năm 2016 đến nay đang chăm sóc năm 4.

c) Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm.

- Trong 03 năm Công ty NHHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình cũng đã có những thay đổi về chiến lược kinh doanh, trong đó chú trọng tập trung các nguồn lực vào các hoạt động cải thiện doanh thu trực tiếp như nâng cao chất lượng giống cây trồng, tuân thủ đúng các quy trình kỹ thuật trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm gỗ rừng trồng. Mở rộng thị trường tiêu thụ ra các tỉnh thành trong nước và hướng tới các nước khác trong khu vực.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế khoán liên doanh, gắn trách nhiệm của người lao động tới từng lô rừng.

- Hoàn thiện các thủ tục cấp chứng chỉ rừng (FSC) và được cấp chứng chỉ rừng (FSC).
- Sử dụng máy định vị GPS trong đo đếm diện tích.
- Trong thiết kế khai thác triển khai đo đếm từng cây

d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuận lợi:

+ Công ty luôn được sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, của các Sở ban ngành tỉnh Tuyên Quang, Đảng uỷ khối Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn, đồng thời được phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và UBND các xã.

+ Cùng với sự cố gắng, phấn đấu nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên trong Công ty, chủ động trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nên đã thực hiện cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao. Đời sống cán bộ công nhân viên trong Công ty được ổn định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và trách nhiệm với người lao động, bảo toàn được vốn Nhà nước giao quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, phát triển được vốn rừng. Xây dựng Công ty ngày càng ổn định và phát triển.

- Khó khăn:

+ Do giá cả thị trường có nhiều biến động đã ảnh hưởng trực tiếp đến giá bán hàng hóa sản phẩm và đời sống cán bộ công nhân viên.

+ Diễn biến thời tiết phức tạp mưa nắng thất thường nên ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất kinh doanh và ảnh hưởng đến chất lượng rừng trồng, sâu bệnh phát triển, mưa, bão, gây đổ ảnh hưởng đến sản lượng diện tích rừng đã kết tán.

+ Tình hình tài chính của Công ty gặp rất nhiều khó khăn, do sự mất cân đối về vốn cho khâu trồng rừng từ năm 2016. Đến nay công ty chưa được các tổ chức tín dụng cho vay vốn để đầu tư trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2016, 2017, 2018:



+ Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng bình quân của Công ty so với những năm trước đã được nâng lên, song vẫn còn thấp, nên doanh thu từ bán sản phẩm gỗ khai thác rừng trồng không đủ bù đắp các khoản chi phí.

+ Công ty quản lý, bảo vệ rừng trồng kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn, do rừng trồng của Công ty nằm đan xen với khu vực dân cư, do đó không tránh khỏi việc rừng trồng bị xâm lấn, phá hại làm nương rẫy, khai thác trái phép. Việc giải quyết tình trạng chặt phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp chưa hiệu quả.

đ) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.

- Dự báo và nhận biết nhu cầu ngày càng tăng trong tương lai của người tiêu dùng về sản phẩm gỗ của công ty sản xuất. Do sản phẩm của công ty là Gỗ chưa qua chế biến nên thị trường hướng tới vẫn là trong nước như các công ty chế biến lâm sản, xưởng dăm, Công ty cổ phần giấy An Hòa, Công ty cổ phần Woodland Tuyên Quang... Sản phẩm của công ty sản xuất tới đâu là tiêu thụ hết trong kỳ do nhu cầu tiêu thụ lớn của thị trường trong nước.

- Trong tương lai kế hoạch của doanh nghiệp là hướng tới thị trường xuất khẩu ra nước ngoài. Để làm được điều đó, mục tiêu của Doanh nghiệp là phải nâng cao năng lực quản lý.

2. Một số chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Ước thực hiện năm báo cáo (năm 2019)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất	ha				
a	Trồng rừng	m3	164,60	160,00	236,2	180,0
b	Khai thác, tiêu thụ gỗ	Tỷ đồng	10.456,66	11.065,02	13.266,9	10.000,0
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	9,41	13,45	15,28	10.538,0
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,19	0,24	0,25	0,27
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,20	0,22	0,20	0,18
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD				
6	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)	Tỷ đồng				
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	"	7,05	9,22	8,33	10,23

a	- Nguồn ngân sách	“				
b	- Vốn vay	“	2,06	0,99	0,42	
c	- Vốn khác	“	4,99	8,23	7,91	10,23
8	Tổng lao động	Người	79,00	76,00	71,0	69,0
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	5,30	5,43	5,83	6,05
a	- Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	0,30	0,43	0,43	0,42
b	- Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	5,00	5,00	5,40	5,63

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c)
- Sở kế hoạch và đầu tư Tuyên Quang (B/c)
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c)
- Lưu VT,KT

**CHỦ TỊCH KIÊM
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Hồng Thái



UBND TỈNH TUYẾN QUANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TUYẾN BÌNH

MST: 5000128538

Số: 09/BC-CT

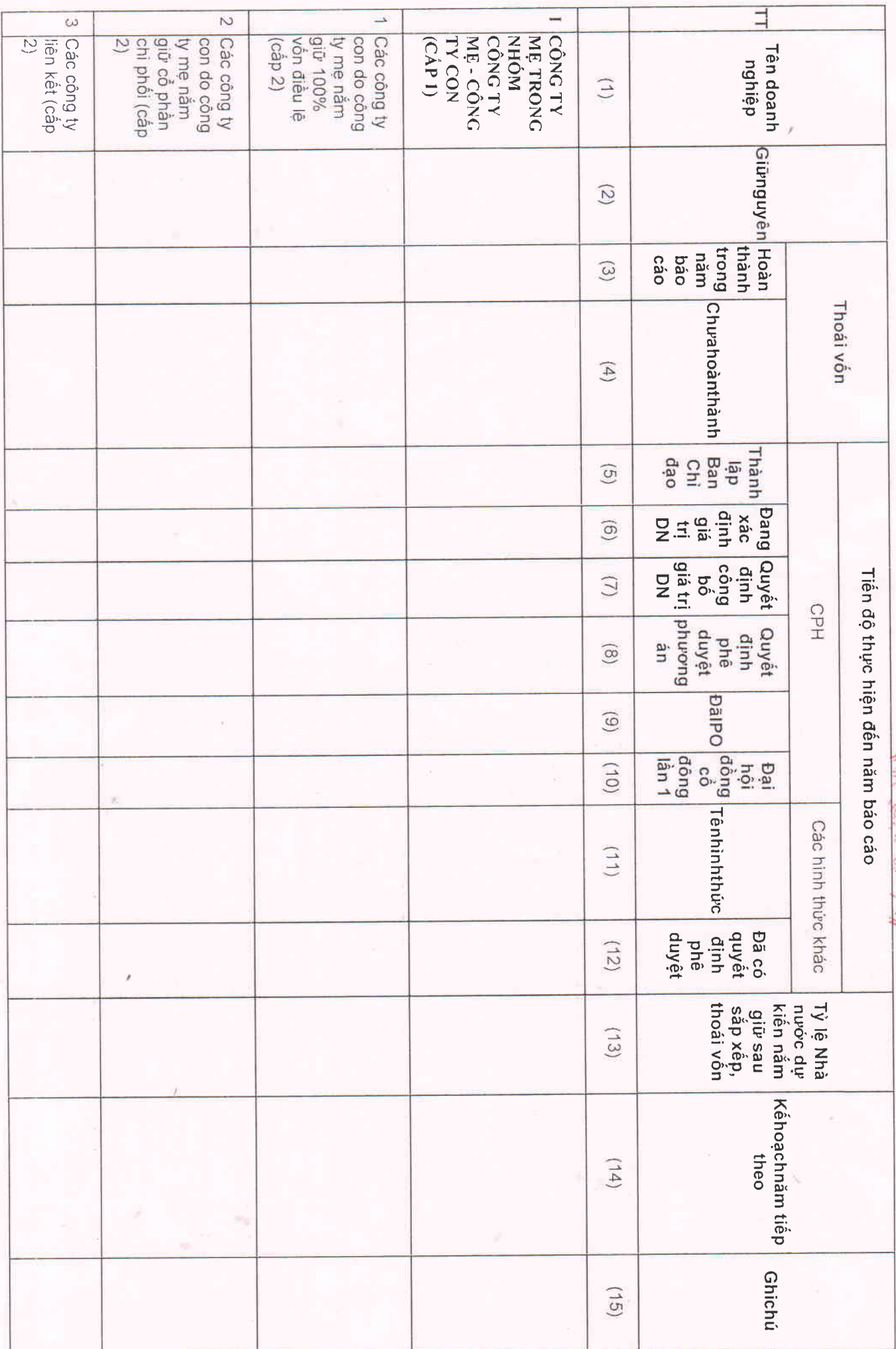
Tuyên Quang, ngày 18 tháng 4 năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

Trong năm 2015, Công ty đã xây dựng đề án sắp xếp, đổi mới chuyển từ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên theo Nghị định số: 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ; Về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số: 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thẩm định tại Văn bản số 517/BN-QLDN ngày 19/01/2016 "Về việc phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới Công ty lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang". Chính phủ đã có Văn bản số 327/TTg-DMND ngày 01/3/2016 của Phó thủ tướng Chính phủ "Về việc phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Tuyên Quang"; UBND tỉnh Tuyên Quang đã có quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 Phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình; Phương án sử dụng đất đai được phê duyệt theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 02/8/2017; Giá trị Doanh nghiệp được phê duyệt theo Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 28/12/2017; Phương án sắp xếp lao động được phê duyệt theo Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 26/02/2018; phê duyệt Phương án chuyển đổi, sắp xếp Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình thành Công ty hai thành viên trở lên theo Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 25/6/2018; phê duyệt số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH lâm nghiệp Tuyên Bình theo Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 05/9/2018; Quyết định cử người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình tại Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 Công ty đang làm việc với thành viên thứ hai thống nhất xây dựng điều lệ hoạt động Công ty.



Tuyên Quang, ngày 18 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO
Thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức doanh nghiệp

I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty:

Doanh nghiệp là Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

BIỂU SỐ 1

THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh		Phân loại thành viên	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc quản lý được giao
			Chức danh tại doanh nghiệp	Chức danh tại công ty khác (nếu có)					
1	Nguyễn Hồng Thái	1969	Chủ tịch kiêm giám đốc		A	Đại học lâm nghiệp		- Đội trưởng đội LN Kiến Thiết, Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình. - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình. - Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình.	- Quản lý đội. - Phụ trách Công tác sản xuất kinh doanh. - Chỉ đạo chung, quản lý công tác tài chính DN

2	Bùi Thu Thủy	1968	Phó giám đốc	A	Đại học	- Đội trưởng đội LN Trung Trực, Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình. - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình.	- Quản lý đội. - Phụ trách Công tác sản xuất kinh doanh.
3	Nguyễn Ngọc Tháp	1975	Phó giám đốc	A	Đại học	- Đội trưởng đội LN Kiến Thiết, Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình. - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình.	- Quản lý đội. - Phụ trách Công tác Quản lý bảo vệ rừng.

2. Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên

Bà: Nguyễn Thị Ngọc Mai, chuyên viên Phòng Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang.

3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, thành viên Ban kiểm soát, hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, kế toán trưởng

3.1. Ban giám đốc : *Lương và phụ cấp theo lương*

Nguyễn Hồng Thái - Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty: 162.360.000 đồng

Bùi Thu Thủy - Phó giám đốc: 132.840.000 đồng

Nguyễn Ngọc Tháp - Phó giám đốc: 132.840.000 đồng

3.2. Kiểm soát viên: *Thù lao của kiểm soát viên*

- Nguyễn Ngọc Mai - Phòng tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính Tuyên Quang: 13.284.000 đồng

4. Về quản lý rủi ro

Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình là doanh nghiệp nhà nước chuyên sản xuất kinh doanh trong ngành lâm nghiệp, chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro sau đây:

- Rủi ro khách quan: Là rủi ro không thuộc tầm kiểm soát của doanh nghiệp như: Gió bão, thiên tai,... làm ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm

của doanh nghiệp. Đây là loại rủi ro doanh nghiệp không thể có các biện pháp tác động vào được mà chỉ tìm biện pháp khắc phục như tận thu sản phẩm do bão gây, trồng dặm, trồng lại rừng do bão gây trên diện tích rộng.

- Rủi ro chủ quan: là rủi ro thuộc tầm kiểm soát của doanh nghiệp như: Cháy rừng, khai thác trái phép, lấn chiếm đất lâm nghiệp,...do đó doanh nghiệp phải có các biện pháp can thiệp kịp thời để giảm ảnh hưởng đến chất lượng rừng của doanh nghiệp như: Tổ chức tập huấn phòng cháy chữa cháy rừng, tăng cường đội ngũ bảo vệ ở những điểm nóng, kịp thời phát hiện sự lấn chiếm đất lâm nghiệp và xử lý kịp thời những hiện tượng khai thác trái phép để canh tác lương rẫy của người dân địa phương.

- Rủi ro về tài chính: Doanh nghiệp đã xây dựng quy chế quản lý nợ hàng năm làm cơ sở để xác định, phân loại và xử lý các khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Đối chiếu xác nhận, phân loại nợ, đơn đốc thu hồi và trả nợ, chủ động xử lý nợ đúng quy định của pháp luật; Xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản nợ.

Doanh nghiệp có các giải pháp về xử lý nợ như: Đơn đốc thu hồi nợ, trích lập dự phòng, khoan nợ, giãn nợ, mua bán nợ... phải được thực hiện theo quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn, tài sản của doanh nghiệp, tự vay, tự trả, tự chịu trách nhiệm; trường hợp vượt quá khả năng và thẩm quyền xử lý, Công ty phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp hỗ trợ giải quyết.

Đồng thời định kỳ 06 tháng và kết thúc năm tài chính, cùng với việc lập và nộp báo cáo tài chính, báo cáo giám sát, Công ty phải báo cáo UBND tỉnh về tình hình quản lý thu hồi nợ, xử lý nợ tồn đọng, khả năng và tình hình thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp

II. Các quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp

01
CƠ
T.Đ
T
M
Y
A

BIỂU SỐ 2**CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	444/QĐ-UBND	06/5/2017	Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2016 của người quản lý Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
2	522/QĐ-UBND	24/5/2017	Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2017 của người quản lý Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
3	595/QĐ-UBND	06/6/2017	V/v phê duyệt thiết kế kỹ thuật- Dự toán lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các Công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
4	249/QĐ-UBND	02/8/2017	Quyết định phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
5	73/QĐ-UBND	12/10/2017	Quyết định quy hoạch chức danh Chủ tịch Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
6	72/UBND-NC	13/10/2017	Quyết định quy hoạch chức danh Giám đốc Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
7	388/QĐ-UBND	13/11/2017	Quyết định bổ nhiệm lại chức vụ lãnh đạo
8	456/QĐ-UBND	15/12/2017	Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018
9	1560/QĐ-UBND	28/12/2017	Quyết định v/v phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình tại thời điểm 01/01/2017
10	423/QĐ-UBND	04/5/2018	Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2017 của người quản lý Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
11	700/QĐ-UBND	25/6/2018	Quyết định v/v phê duyệt phương án chuyển đổi, sắp xếp Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình thành Công ty hai thành viên trở lên
12	243/QĐ-UBND	05/9/2018	Quyết định phê duyệt số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty

13	388/QĐ-UBND	12/12/2018	Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019
14	125/QĐ-UBND	01/02/2019	Quyết định cử người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình

III. Hoạt động của Chủ tịch, Ban giám đốc công ty

Chủ tịch, Ban giám đốc công ty cùng với 3 trưởng phòng (TC-HC; KH-KT; Kế toán) khi có các nội dung cần triển khai Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty thông báo cho các Phó giám đốc và 3 phòng ban để họp thảo luận và ra các quyết định.

BIỂU SỐ 3

THỐNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Chỉ thống kê các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số buổi họp không tham dự	Lý do không tham dự	Tỷ lệ
1	Nguyễn Hồng Thái	Chủ tịch kiêm giám đốc	29			100
2	Bùi Thu Thủy	Phó giám đốc	29			100
3	Nguyễn Ngọc Tháp	Phó giám đốc	27	2	Giải quyết việc cơ quan	93
4	Nguyễn Thị Hà	Trưởng phòng TC-HC	29			100
6	Lê Thị Thu Hà	Trưởng Phòng Kế toán	28	1	Giải quyết việc cơ quan	96
7	Lâm Thành Trung	Trưởng phòng KH-KT	28	1	Giải quyết việc cơ quan	96

IV. Hoạt động của kiểm soát viên

1. Hoạt động của kiểm soát

1.1. Việc triển khai thực hiện Điều lệ Công ty:

Thường xuyên kiểm tra việc triển khai thực hiện Điều lệ Công ty. Trong nhiệm kỳ qua, Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình đã triển khai và thực hiện các hoạt động theo đúng Điều lệ Công ty đã xây dựng.

1.2. Việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, hằng năm của Công ty.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, hằng năm của Công ty. Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình đã có kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 (xây dựng năm 2010) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 (xây dựng năm 2016). Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình thực tế, căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm đã được xây dựng, Công ty đã xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm đảm bảo đúng quy định.

Công ty đã triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm đạt kết quả tốt, các chỉ tiêu cơ bản đều đạt cao so với kế hoạch đề ra

1.3. Việc kiểm soát vốn điều lệ của Công ty:

Thường xuyên kiểm tra, giám sát vốn điều lệ của Công ty. Trong năm 2016 đánh giá lại giá trị tài sản, vốn điều lệ của Công ty được bảo toàn và tăng từ 6,5 tỷ đồng lên 12,38 tỷ đồng.

1.4. Việc thực hiện các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác của Công ty:

Kiểm soát viên đã thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác của Công ty, gồm:

- Hợp đồng cho vay của Chi nhánh Ngân hàng phát triển Tuyên Quang.
- Hợp đồng mua vật tư sản xuất như: Phân bón, túi bầu, hạt giống, cây vật liệu.
- Hợp đồng bán gỗ, khai thác gỗ.

Công ty đã triển khai thực hiện các dự án và hợp đồng nêu trên theo quy định của pháp luật hiện hành, các loại hồ sơ giấy tờ liên quan đều được lưu giữ tốt.

1.4. Việc thực hiện chế độ tài chính, phân phối thu nhập, trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty theo quy định của pháp luật:

Ban kiểm soát Công ty kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ tài chính, phân phối thu nhập, trích lập các quỹ của Công ty theo quy định của pháp luật, sử dụng các quỹ đúng mục đích.

1.5. Việc thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng trong Công ty:

Ban kiểm soát Công ty kiểm tra, giám sát việc xây dựng quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty hàng năm và thẩm định tiền lương, tiền thưởng trước khi trình chủ sở hữu phê duyệt.

1.6. Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu hoặc các cơ quan Nhà nước có liên quan; trình chủ sở hữu Công ty báo cáo thẩm định.

		03; 04; 05; 06; 07; 08	
2	Nịnh Văn Lìn	Hợp đồng mua bán gỗ rừng trồng năm 2018 số 14 ngày 3/4/2018; số 20 ngày 15/6/2018; số 25 ngày 12/10/2018	1.051.966.170
3	Phạm Thị Tuyên	Hợp đồng mua bán gỗ rừng trồng năm 2018 số 2 ngày 18/1/2018; số 4 ngày 06/2/2018; số 28 ngày 12/10/2018; số 33 ngày 10/12/2018	992.841.260
4	Công ty TNHH MTV vận tải Trung Ngọc	Hợp đồng mua bán gỗ rừng trồng năm 2018 số 01 ngày 18/1/2018; số 6 ngày 1/3/2018; số 9 ngày 16/3/2018; số 10 ngày 20/3/2018; số 12 ngày 2/4/2018; số 16 ngày 18/4/2018; số 29 ngày 23/11/2018; số 32 ngày 7/12/2018; số 34 ngày 10/12/2018;	4.043.653.970
5	Công ty TNHH SX và Thương mại Thủy Vân	Hợp đồng mua bán gỗ rừng trồng năm 2018 số 18 ngày 08/5/2018	201.266.700
6	Công ty TNHH kinh doanh xăng dầu Trường Thịnh	Hợp đồng mua bán gỗ rừng trồng năm 2018 số 26 ngày 12/10/2018; số 19 ngày 08/5/2018; số 21 ngày 19/6/2018; số 31 ngày 7/12/2018	1.409.828.810
7	Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang	Hợp đồng mua bán gỗ rừng trồng năm 2018 số 3 ngày 18/1/2018; số 5 ngày 6/2/2018; số 7 ngày 1/3/2018; số 8 ngày 16/3/2018; số 11 ngày 20/3/2018; số 13 ngày 2/4/2018; số 15 ngày 3/4/2018; số 17 ngày 18/4/2018; số 23 ngày	8.708.964.000

		25/7/2018;số 24 ngày 25/7/2018;số 27 ngày 12/10/2018;số 30 ngày 23/11/2018;số 35 ngày 10/12/2018;	
8	Phạm Thị Bảo	Hợp đồng kinh tế số 03 ngày 3/5/2018	10.677.000
9	Công ty cổ phần phân bón Hà Nội	Hợp đồng kinh tế số 10/HĐKT 2018 ngày 06/1/2018	880.000.000
10	Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam	Hợp đồng hợp tác nghiên cứu khoa học số 109/HĐKH-CN ngày 17/4/2018	128.313.000
11	Viện nghiên cứu lâm sinh	Hợp đồng hợp tác nghiên cứu khoa học số 70/HĐKH-CN ngày 05/2/2018	75.415.000
12	Viện nghiên cứu giống và công nghệ sinh học lâm nghiệp	Hợp đồng nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ số 09/HĐ-VNCG ngày 10/1/2018	45.009.000
13	Công ty TNHH MTV giống cây trồng Hữu Lũng	Hợp đồng mua bán cây giống số 07a/HĐKT ngày 15/3/2018; số 22 ngày 20/6/2018	367.640.000
14	Trung tâm nghiên cứu bảo vệ rừng	Hợp đồng cung cấp chế phẩm MF1 số 07/HĐKH-CN	9.760.000
15	Ga ra ô tô thể hệ mới	Hợp đồng sửa chữa số 115/HĐSC	22.465.000
16	Trường Đại học Tân Trào	Hợp đồng mua bán cây giống số 10/HĐMB ngày 15/1/2018	31.000.000

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c)
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tuyên Quang (B/c)
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (B/c)
- Lưu VT,KT

**CHỦ TỊCH KIỂM
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Hồng Thái

CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH
MÃ SỐ THUẾ: 5000128538
Số: 11/BC-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IX

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

BIỂU 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.657.453.425	49.651.919.594
I- Tiền và các khoản tương đương	110	V.1	166.405.340	8.356.100
1. Tiền	111		166.405.340	8.356.100
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.992.064.728	5.272.603.891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.065.106.604	3.889.956.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	4.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	926.958.124	1.378.647.306
III- Hàng tồn kho	140	V.4	40.269.836.472	40.983.753.455
1. Hàng tồn kho	141		40.269.836.472	40.983.753.455
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.229.146.885	3.387.206.148
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	3.210.995.937	3.382.061.308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.150.948	5.144.840
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.355.641.359	1.376.381.312
I- Tài sản cố định	220		1.295.443.389	1.376.381.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.295.443.389	1.376.381.312
- Nguyên giá	222		5.915.139.410	5.915.139.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.619.696.021)	(4.538.758.098)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	241		60.197.970	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.197.970	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		49.013.094.784	51.028.300.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		36.491.599.269	38.519.243.429
I- Nợ ngắn hạn	310		36.491.599.269	38.519.243.429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	580.608.192	565.672.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.225.313.877	6.362.133.235
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.8	24.462.127	38.448.926
4. Phải trả người lao động	314		2.958.832.647	1.834.369.573
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	3.082.250.373	3.047.838.706
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	14.623.886.758	14.637.243.646
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	9.588.408.320	11.793.538.300
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		407.836.975	239.998.251
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.521.495.515	12.509.057.477
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.12	12.446.563.078	12.434.125.040
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.367.185.690	12.367.185.690
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.377.388	66.939.350
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		74.932.437	74.932.437
1. Nguồn kinh phí	432		74.932.437	74.932.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		49.013.094.784	51.028.300.906

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.168.104.384	13.284.321.216
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.168.104.384	13.284.321.216
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.320.789.353	10.953.000.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.847.315.031	2.331.320.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	122.629	495.839
7. Chi phí tài chính	22		75.154.896	75.154.896
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.633.357.881	2.176.627.464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		138.924.883	80.033.889
11. Thu nhập khác	31	VI.4	119.415.750	169.692.812
12. Chi phí khác	32	VI.4	996.744	3.677.539
13. Lợi nhuận khác	40		118.419.006	166.015.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		257.343.889	246.049.162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	54.462.127	56.448.926
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		202.881.762	189.600.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tuyên Bình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000128538, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Tráng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ: 6.800.000.000 đồng (Sáu tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến có nguồn gốc hợp pháp (trừ các loại gỗ nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Chăm sóc, trồng bảo vệ rừng.

II. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm Phải thu khách hàng và Phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 05

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 2 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- **Phải trả khác** gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
- ...

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

V.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	21.691.283	2.809.015
Tiền gửi ngân hàng	144.714.057	5.547.085
Cộng	166.405.340	8.356.100

V.2. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.065.106.604	3.889.956.585
Công ty TNHH MTV Vận Tài Trung Ngọc	1.775.914.026	1.963.332.140
Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang	955.607.200	877.852.400
Công ty cổ phần Woodsland Tuyên Quang	2	779.399.669
Nhân dân xã Kiến Thiết	120.172.763	120.172.763
Hoàng Văn Long	93.500.000	93.500.000
Công ty cổ phần Việt Long	28.128.000	28.128.000
Nguyễn Văn Thủy	20.591.560	20.591.560
Khác	71.193.053	6.980.053
Cộng	3.065.106.604	3.889.956.585

V.3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	926.958.124	-	1.378.647.306	-
- Tạm ứng	73.316.400	-	100.261.500	-
- Ký cược, ký quỹ:	-	-	6.000.000	-
- Phải thu khác.	853.641.724	-	1.272.385.806	-
Thu hụt tiền rùng	148.038.262	-	227.775.377	-
Công ty TNHH MTV Lâm	-	-	165.266.176	-
Nghiệp Yên Sơn	-	-	-	-
Ma Thị Giâm	45.636.753	-	78.283.302	-
Phạm Quốc Chung	30.000.000	-	44.287.450	-
Phạm Thị Thêm	42.079.097	-	42.079.977	-
Trần Xuân Dũng	22.791.295	-	29.913.402	-
Vũ Đức Thắng	17.385.000	-	26.030.000	-
Nguyễn Văn Hòa	25.201.928	-	25.201.928	-
Thu GU'	22.388.456	-	22.388.456	-
Lê Thị Bích	-	-	20.000.000	-
Khác	500.120.933	-	591.159.738	-
Cộng	926.958.124	-	1.378.647.306	-

V.4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.364.000	-	80.515.465	-
Công cụ, dụng cụ	11.884.933	-	17.715.809	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.224.587.539	-	40.885.522.181	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	40.269.836.472	-	40.983.753.455	-

V.5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư 01/01/2018	5.321.529.575	58.371.000	535.238.835	5.915.139.410
Số dư 31/12/2018	5.321.529.575	58.371.000	535.238.835	5.915.139.410
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư 01/01/2018	4.118.756.080	20.429.850	399.572.168	4.538.758.098
Tăng trong năm	18.172.128	2.160.251	60.605.544	80.937.923
Khấu hao trong năm	18.172.128	2.160.251	60.605.544	
Số dư 31/12/2018	4.136.928.208	24.750.352	520.783.256	4.619.696.021
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	1.202.773.495	37.941.150	135.666.667	1.376.381.312
Tại ngày 31/12/2018	1.184.601.367	33.620.648	14.455.579	1.295.443.389

V.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.210.995.937	3.382.061.308
b) Dài hạn	-	-
<i>Chi phí lãi vay</i>	3.006.195.706	3.006.195.706
<i>Khác</i>	204.800.231	375.865.602
Cộng	3.210.995.937	3.382.061.308

V.7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán	580.608.192	580.608.192	565.672.792	565.672.792
<i>Công ty CP Phân bón Hà Nội</i>	314.260.000	314.260.000	-	-
<i>Công ty CP đầu tư và</i>	231.200.000	231.200.000	431.200.000	431.200.000
<i>Phạm Thị Bảo</i>	10.677.000	10.677.000	-	-
<i>Trung tâm điều tra QH</i>	4.653.192	4.653.192	4.653.192	4.653.192
<i>Khác</i>	19.818.000	19.818.000	129.981.000	129.981.000
Cộng	580.608.192	580.608.192	565.672.792	565.672.792

V.8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2018 VND
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại)				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.183.638	10.183.638	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.462.127	54.462.127	68.448.926	38.448.926
Thuế thu nhập cá nhân	-	88.021	88.021	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	121.903.930	121.903.930	-
Các loại thuế khác	-	2.329.112	2.329.112	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	-	996.744	996.744	-
Cộng	24.462.127	189.963.572	203.950.371	38.448.926

V.9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	3.082.250.373	3.047.838.706
Ngân hàng ĐT và PT Tuyên Quang	3.006.195.706	3.006.195.706
Phí Sờ Tài Chính	41.643.000	41.643.000
Lãi vay phải trả	34.411.667	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.082.250.373	3.047.838.706

V.10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	79.081.735	78.406.958
Bảo hiểm xã hội	-	1.167.690
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.544.805.023	14.557.668.998
Cộng	14.623.886.758	14.637.243.646

V.11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2018		Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018		01/01/2018	
	VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	9.588.408.320	9.588.408.320	420.000.000	2.625.129.980	11.793.538.300	11.793.538.300
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	1.183.300.000	1.183.300.000	-	260.000.000	1.443.300.000	1.443.300.000
Kho bạc nhà nước	310.138.000	310.138.000	-	-	310.138.000	310.138.000
Nguyễn Hồng Thái	666.240.000	666.240.000		191.760.000	858.000.000	858.000.000
Trương Phúc An	100.000.000	100.000.000	100.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	7.008.730.320	7.008.730.320		2.043.369.980	9.052.100.300	9.052.100.300
Cộng	9.588.408.320	9.588.408.320	420.000.000	2.625.129.980	11.793.538.300	11.793.538.300

V.12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	12.367.185.690	66.939.350	12.434.125.040	
Lãi trong năm nay			202.881.762	202.881.762
Phân phối LN			(202.881.762)	(202.881.762)
Số dư tại 31/12/2018	12.367.185.690	66.939.350	-	12.434.125.040

VI. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

VI.1. DOANH THU BÁN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Doanh thu	15.168.104.384	13.284.321.216
Doanh thu bán hàng	15.168.104.384	13.284.321.216
Cộng	15.168.104.384	13.284.321.216

VI.2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	13.320.789.353	10.953.000.806
Cộng	13.320.789.353	10.953.000.806

VI.3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.629	495.839
Cộng	122.629	495.839

VI.4. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	119.415.750	169.692.812
Cộng	119.415.750	169.692.812

VI.4. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác		
Chi khác	996.744	3.677.539
Cộng	996.744	3.677.539

VI.5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>1.633.357.881</i>	<i>2.176.627.464</i>
Chi phí nhân viên	1.086.579.251	1.496.017.726
Chi phí vật liệu bao bì	58.968.990	54.082.647
Chi phí dụng cụ đồ dùng	82.999.071	114.717.099
Chi phí Khấu hao TSCĐ	63.443.933	102.567.145
Thuế, phí và lệ phí	44.082.028	58.507.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.983.627	100.599.846
Chi phí bằng tiền khác	212.300.981	250.135.237
Cộng	1.633.357.881	2.176.627.464

VI.6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20 % lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	257.343.889	246.049.162
+ Các khoản điều chỉnh tăng	14.966.744	37.073.372
<i>Các khoản chi không được trừ</i>	<i>14.966.744</i>	<i>37.073.372</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	272.310.633	283.122.534
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	54.462.127	56.273.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	175.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	54.462.127	56.448.926

VII.1. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình đã được kiểm toán

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c)
- Sở kế hoạch và đầu tư Tuyên Quang (B/c)
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c)
- Lưu VT,KT

Nguyễn Hồng Thái

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 4 năm 2019

**BÁO CÁO CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp

Công ty đã ban hành quy chế trả lương, chi thưởng. Hàng năm rà soát, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, thực hiện trả lương, thưởng cho người lao động theo quy chế trả lương, thưởng của Công ty.

b) Quỹ tiền lương kế hoạch

Quỹ tiền lương kế hoạch được xác định trên cơ sở số lao động, viên chức quản lý chuyên trách kế hoạch và mức tiền lương bình quân kế hoạch gắn với các chỉ tiêu thực hiện của năm căn cứ vào hệ số lương cấp bậc, chức vụ quy định.

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương thù lao; tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Quyết định số 35/2013/QĐ-TTg ngày 7/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của kiểm soát viên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Căn cứ Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động thương binh và xã hội hướng dẫn chế độ tiền lương thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp.

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động.

Tiền lương của người lao động được hưởng theo nguyên tắc làm công việc gì hưởng lương theo công việc đó, giữ chức vụ gì hưởng lương và phụ cấp chức vụ đó gắn với kết quả.

Tiền thưởng của người lao động để thưởng cuối năm hoặc đột xuất trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của tập thể, cá nhân.

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp do Công ty không đủ điều kiện để chi trả theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương thù lao; tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà



nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Vì vậy Công ty áp dụng đối với người quản lý doanh nghiệp: Chủ tịch kiêm Giám đốc, phó giám đốc công ty bằng 60% mức lương quy định theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016.

**BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018		Năm 2019
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Hạng công ty được xếp		III	III	III
II	Tiền lương của lao động				
1	Lao động	Người	70,00	68,00	69,00
2	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/tháng	6,20	6,62	6,9
3	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	5.580,00	5.401,68	5.630,40
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Tr.đồng	116,08	77,43	80,00
5	Thu nhập bình quân	Tr.đồng/tháng	6,5	6,65	6,9
III	Tiền lương của người quản lý				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	3,00	3,00	3,00
2	Mức lương cơ bản bình quân	Tr. đồng/tháng			
3	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	417,60	428,04	417,60
4	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/tháng	11,60	11,89	11,60
5	Quỹ tiền thưởng	Tr.đồng			
6	Tiền thưởng, thu nhập	Tr.đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Tr.đồng/tháng	12,08	11,89	11,60

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c)
- Sở kế hoạch và đầu tư Tuyên Quang (B/c)
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c)
- Lưu VT,KT

**CHỦ TỊCH KIÊM
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Hồng Thái